

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MÊ KÔNG



MKV

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MÊ KÔNG
QUÝ 3 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

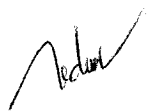
TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.549.592.879	188.389.313.931
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.457.267.974	13.779.930.745
1	- Tiền	111	V.01	807.267.974	779.930.745
	- Tiền mặt TK 111			15.990.185	39.498.707
	- Tiền gửi ngân hàng TK 1121			791.277.789	740.432.038
	- Tiền gửi ngân hàng TK 1122			-	-
	- Tiền đang chuyển			-	-
2	- Các khoản tương đương tiền	112		64.650.000.000	13.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	121			
2	- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh	122			
3	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		110.078.058.442	174.596.048.478
1	- Phải thu của khách hàng	131		-	-
2	- Trả trước cho người bán	132			
5	- Các khoản phải thu khác	135	V.03	110.078.058.442	174.596.048.478
	- Các khoản phải thu khác TK 1388			110.078.058.442	174.596.048.478
IV	Hàng tồn kho	140		-	-
1	Hàng tồn kho	141		-	-
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160	V.04	14.266.463	13.334.708
1	- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	
2	- Thuê GTGT được khấu trừ	162		14.266.463	13.334.708
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.159.635.349	256.165.549.452
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		-	-
1	- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
	+ Nguyên giá	222		-	-
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
IV	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
1	+ Nguyên giá	241		-	-
2	+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		256.153.521.460	256.153.521.460
1	- Đầu tư vào công ty con	251		256.153.521.460	256.153.521.460
V	Tài sản dài hạn khác	270		6.113.889	12.027.992
1	- Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	6.113.889	12.027.992
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		431.709.228.228	444.554.863.383
TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026

1	2	3	4	5	6
A	<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	<u>300</u>		<u>133.972.172.157</u>	<u>152.145.840.000</u>
I	<u>NỢ NGẮN HẠN</u>	<u>310</u>	V05	<u>133.972.172.157</u>	<u>152.145.840.000</u>
1	- Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	- Phải trả cho người bán ngắn hạn	312			
3	- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V05.b	132.150.000.000	
4	- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		10.416.482	
5	- Phải trả người lao động	315	V05.a	1.626.755.675	20.840.000
10	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V05.a	185.000.000	152.125.000.000
	CT TK có 3388			185.000.000	152.125.000.000
11	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
II	<u>NỢ DÀI HẠN</u>	<u>330</u>		-	-
4	- Vay và nợ dài hạn	334		-	-
	TK 341			-	-
B	<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	<u>400</u>		<u>297.737.056.071</u>	<u>292.409.023.383</u>
1	- Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.06	<u>297.737.056.071</u>	<u>292.409.023.383</u>
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.990.744.719	265.990.744.719
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		265.990.744.719	265.990.744.719
7	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
11	- Lợi nhuận chưa phân phối	420		31.746.311.352	26.418.278.664
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trư	420a		-	26.418.278.664
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31.746.311.352	
	<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	<u>440</u>		<u>431.709.228.228</u>	<u>444.554.863.383</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5	Ngoại tệ các loại (USD)			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập biểu



Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Lý Độ

Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Văn Toàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số quý 03 năm 2026	Số quý 03 năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				-	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10				-	-
4	Giá vốn hàng bán	11				-	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20				-	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.07	69.387.887.563	126.574.916.537	69.543.868.914	126.607.322.520
7	Chi phí tài chính	22	V.08			-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.09	2.127.118.029	368.405.143	6.215.836.519	1.085.927.484
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.260.769.534	126.206.511.394	63.328.032.395	125.521.395.036
11	Thu nhập khác	31	V.10			293	315
12	Chi phí khác	32	V.11			-	
13	Lợi nhuận khác	40			0	293	315
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.12	67.260.769.534	126.206.511.394	63.328.032.688	125.521.395.351
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.260.769.534	126.206.511.394	63.328.032.688	125.521.395.351
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

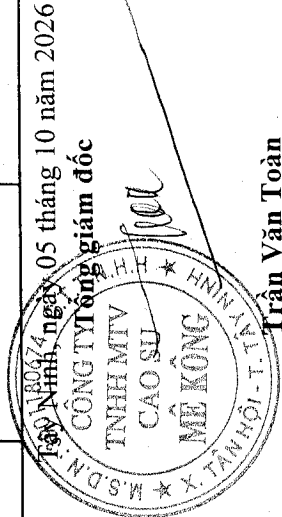
Lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.123.000)	(1.440.000)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.188.868.732)	(78.043.637)
4	Tiền chi trả lãi vay	04			
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.063.324	71.674.515
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.516.749.690)	(1.054.697.648)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.649.678.098)	(1.062.506.770)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.177.015.327	22.684.203.836
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134.177.015.327	22.684.203.836
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.850.000.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.850.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		51.677.337.229	21.621.697.066
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.779.930.745	2.009.100.580
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		65.457.267.974	23.630.797.646

Lập biểu

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Trần Lý Đệ



Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026
Tổng giám đốc

Trần Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH NĂM 2026

TK	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
11	Tiền	39.498.707		63.324	23.571.846	15.990.185	
111	Tiền mặt	39.498.707		63.324	23.571.846	15.990.185	
1111	Tiền mặt (VND)						
112	Tiền gửi ngân hàng	740.432.038		313.176.561.740	313.125.715.989	791.277.789	
1121B	Tiền gửi ngân hàng BIDV	533.108.788		20.613.823.461	20.383.370.076	763.562.173	
1121S	Tiền gửi ngân hàng SHB	207.323.250		159.173.191.866	159.352.799.500,0	27.715.616	
1122B	Tiền gửi ngân hàng BIDV						
1122S	Tiền gửi ngân hàng SHB			133.389.546.413	133.389.546.413,1		
1132	Tiền đang chuyển						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000		77.350.000.000	25.700.000.000	64.650.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000		77.350.000.000	25.700.000.000	64.650.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (<= 3 tháng)	13.000.000.000		65.350.000.000	13.700.000.000	64.650.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (4-12 tháng)			12.000.000.000	12.000.000.000		
12813	Tiền gửi có kỳ hạn (>12 tháng)						
133	Thuế GTGT được khấu trừ	13.334.708		931.755		14.266.463	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	13.334.708		931.755		14.266.463	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ TSCĐ						
138	Phải thu khác	174.596.048.478		69.060.853.944	133.578.843.980	110.078.058.442	
1388	Phải thu khác	174.596.048.478		69.060.853.944	133.578.843.980	110.078.058.442	
141	Tạm ứng						

TK	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
221	Đầu tư vào công ty con	256.153.521.460				256.153.521.460	
242	Chi phí trả trước dài hạn	12.027.992			5.914.103	6.113.889	
332	Phải trả cổ tức, lợi nhuận			77.850.000.000	210.000.000.000		132.150.000.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà_Nước			792.969	11.209.451		10.416.482
334	Phải trả người lao động		20.840.000	3.389.887.719	4.995.803.394		1.626.755.675
3341	Phải trả CNV		20.265.000	3.389.312.719	4.995.803.394		1.626.755.675
3348	Phải trả người lao động khác		575.000	575.000			
338	Phải trả, phải nộp khác		152.125.000.000	153.487.165.544	1.547.165.544		185.000.000
3382	Kinh phí công đoàn			100.582.128	100.582.128		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.111.989.924	1.111.989.924		
3384	Bảo hiểm y tế			195.315.390	195.315.390		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			79.278.102	79.278.102		
3388	Phải trả phải nộp khác		152.125.000.000	152.000.000.000	60.000.000		185.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		265.990.744.719				265.990.744.719
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265.990.744.719				265.990.744.719
413	Chênh lệch tỷ giá						
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
421	Lợi nhuận chưa phân phối		26.418.278.664	64.215.836.519	69.543.869.207		31.746.311.352
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		26.418.278.664	26.418.278.664			
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			37.797.557.855	69.543.869.207		31.746.311.352
515	Doanh thu hoạt động tài chính			69.543.868.914	69.543.868.914		
635	Chi phí hoạt động tài chính						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.215.836.519	6.215.836.519		
6421	Chi phí nhân viên			6.178.514.994	6.178.514.994		

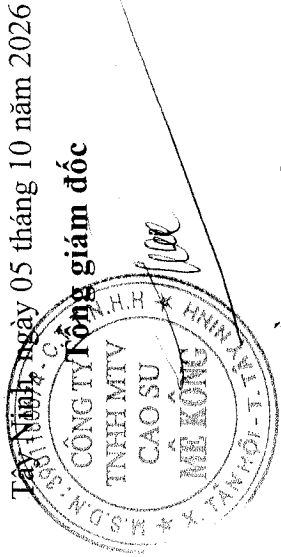
TK	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			5.914.103	5.914.103		
6425	Chi phí thuế, phí, lệ phí						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.123.000	4.123.000		
6428AC	Chi phí bằng tiền khác			5.025.000	5.025.000		
6428vpp	Chi phí bằng tiền khác			910.000	910.000		
6428PT	Chi phí bằng tiền khác						
711	Thu nhập khác			293	293		
811	Chi phí khác						
821	Chi phí thuế TNDN						
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành						
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911	Xác định hết quả kinh doanh			75.759.705.726	75.759.705.726		
	TỔNG CỘNG	444.554.863.383	444.554.863.383	916.267.341.486	916.267.341.486	431.709.228.228	431.709.228.228
	TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG						
007	Ngoại tệ các loại (USD)						
008	Dự toán chi sự nghiệp, dự án						

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tài liệu này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

a/ Tiền	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	15.990.185	39.498.707
Tiền gửi ngân hàng	791.277.789	740.432.038
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	807.267.974	779.930.745
b/ Các khoản tương đương tiền		
	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	64.650.000.000	13.000.000.000
	64.650.000.000	13.000.000.000

2 . Các khoản đầu tư tài chính

		30/09/2026	01/01/2026
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
		0	-
	30/09/2026	01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
b/ Đầu tư vào công ty con	256.153.521.460	0	256.153.521.460
			-
Tổng cộng	256.153.521.460	0	0

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu tiền BHXH CBCNV	2.021.355	
Phải thu tiền cổ tức Công ty con	109.962.902.065	174.596.048.478
Phải thu BHXH của DA2	113.135.022	
Cộng	110.078.058.442	174.596.048.478

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	14.266.463	13.334.708
Cộng	14.266.463	13.334.708

5 . Phải trả ngắn hạn khác

a.Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người lao động	1.626.755.675	20.840.000
Phải trả Tiền thưởng hoàn thành trước kế hoạch Công ty con	185.000.000	125.000.000
Phải trả khác	-	-
Phải trả Tiền cổ tức Công ty mẹ TKR	-	152.000.000.000
Cộng	1.811.755.675	152.145.840.000

b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
- Cổ tức phải trả Công ty CP Tân Biên - KPT	132.150.000.000	

132.150.000.000

-

6 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu kỳ	265.990.744.719		1.232.282.337		267.223.027.056
2. Số tăng trong kỳ	-	-	177.185.996.327	-	177.185.996.327
- Lãi trong kỳ			177.185.996.327	-	177.185.996.327
Nhận vốn góp từ Công t					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	(152.000.000.000)	-	(152.000.000.000)
- Lỗ trong kỳ					0
Cổ tức trả cty mẹ			(152.000.000.000)		(152.000.000.000)
-					
4. Số dư cuối kỳ	265.990.744.719	-	26.418.278.664	-	292.409.023.383
Năm nay					
1. Số dư đầu kỳ	265.990.744.719	-	26.418.278.664	-	292.409.023.383
2. Số tăng trong kỳ	-	-	63.328.032.688	-	63.328.032.688
Nhận vốn góp từ Công t	-		-	-	-
Lãi trong năm nay		-	63.328.032.688	-	63.328.032.688
3. Số giảm trong kỳ	-	-	58.000.000.000	-	58.000.000.000
Cổ tức trả cty mẹ			58.000.000.000	-	58.000.000.000
Lỗ trong năm nay					-
4. Số dư cuối kỳ	265.990.744.719	-	31.746.311.352	-	297.737.056.071

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
Vốn góp của Công ty CP cao su Tân Biên - Kampong Thom	265.990.744.719	100%	265.990.744.719	100%
Vốn góp của các đối tượng khác	-	0%	-	0%
- Do pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Do thể nhân nắm giữ		0%		0%
Cộng	265.990.744.719	100%	265.990.744.719	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	265.990.744.719	265.990.744.719
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.990.744.719	265.990.744.719

7 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03 Năm 2026	Quý 03 Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.487.563	654.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.756.400.000	126.574.262.496
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	69.387.887.563	126.574.916.537

8 . Chi phí hoạt động tài chính

Lãi tiền vay ngân hàng
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư
Chênh lệch tỷ giá
Chi phí hoạt động tài chính khác
Cộng

Quý 03 Năm 2026

Quý 03 Năm 2025

-

-

9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 03 Năm 2026

Quý 03 Năm 2025

VND

VND

Chi phí nhân công

2.111.886.986

358.679.692

Chi phí đồ dùng văn phòng

1.320.370

1.625.101

Thuế phí lệ phí

-

2.325.350

Chi phí dịch vụ mua ngoài

2.903.000

750.000

Chi phí khác bằng tiền

11.007.673

5.025.000

Tổng cộng

2.127.118.029

368.405.143

10 Thu nhập khác

Quý 03 Năm 2026

Quý 03 Năm 2025

VND

VND

Thu nhập khác

-

Tổng cộng

-

-

11 Chi phí khác

Quý 03 Năm 2026

Quý 03 Năm 2025

VND

VND

Chi phí khác

-

Tổng cộng

-

-

12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 03 Năm 2026

Quý 03 Năm 2025

VND

VND

Tổng lợi nhuận trước khi nộp thuế

67.260.769.534

126.206.511.394

Giảm Hoàn nhập dự phòng

-

Giảm Cổ tức Công ty con

68.756.400.000

126.574.262.496

Tổng thu nhập chịu thuế

(1.495.630.466)

(367.751.102)

Thuế TNDN theo thuế suất bình thường 20%

20%

20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

13 Công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ kế toán

30/09/2026

01/01/2026

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

VND

VND

VND

VND

Tiền và tương đương tiền

65.457.267.974

13.779.930.745

Phải thu khác

110.078.058.442

174.596.048.478

175.535.326.416

188.375.979.223

14 Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Mối quan hệ

30/09/2026

01-01-2026

a Nhận vốn góp

Công ty CP cao su Tân biên -KPT

Công ty Mẹ

265.990.744.719

Tổng cộng

265.990.744.719

-

b Phải thu ngắn hạn			
Công ty TNHH cao su Mekong	Công ty con	109.962.902.065	174.596.048.478
Tổng cộng		109.962.902.065	174.596.048.478
c Phải trả khác			
Công ty CP cao su Tân Biên KampongThom	Công ty mẹ		152.000.000.000
Công ty TNHH cao su Mekong	Công ty con	185.000.000	125.000.000
		185.000.000	152.125.000.000
c Phải trả cổ tức, lợi nhuận			
Công ty CP cao su Tân Biên KampongThom	Công ty mẹ	132.150.000.000	-
		132.150.000.000	-

15 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2025. Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập biểu

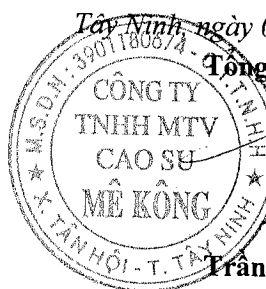
Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Trần Lý Độ

Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Văn Toàn